TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA HÀNH
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2019/ HNGĐ - ST
Ngày 15-3-2019
Về việc "Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGHĨA HÀNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà : Bà Trần Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hường.
2. Bà Nguyễn Thị Kiều Hoanh.

- Thư ký phiên toà: Ông Trần Ngọc Anh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nghĩa Hành, tỉnh Quảng Ngãi *tham gia phiên tòa*: Bà Hoàng Thị Thương Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 3 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Nghĩa Hành, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 128/ 2018/TLST- HNGĐ ngày 11/10/2018 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXXST – HNGĐ, ngày 27/02/ 2019 của Toà án nhân dân huyện R, giữa các đương sự*:*

1.Nguyên đơn: **Anh Lê Việt T ,** sinh năm 1991.
Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: **Chị Trần Thị Thu T1**- sinh năm 1992.
Địa chỉ: Thôn Q, xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi.

Anh T và chị T1 có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lê Việt T trình bày:

Anh và chị Trần Thị Thu T1 kết hôn vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi. Quá trình chung sống giữa anh và chị T1 nảy sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm. Đã có lần chị T1 ôm con bỏ đi khỏi nhà 6 tháng, rồi sau đó lại quay về sống chung với anh. Kể từ tháng 8 âm lịch năm 2018 đến nay anh và chị T1 sống ly thân, anh về nhà cha mẹ đẻ của anh sinh sống, còn chị T1 sống với 2 con. Anh và chị T1

không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau. Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Trần Thị Thu T1.

Về nuôi con: Anh và chị T1 có 02 con là cháu Lê Thảo Q1, sinh ngày 05/6/2014 và cháu Lê Thảo H, sinh ngày 04/01/2017, hiện nay chị T1 nhờ mẹ đẻ của chị đến thôn Q, xã E trông nom hai con, còn chị T1 thì đi làm ở tỉnh khác, cả tháng mới về thăm con một lần. Khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con là cháu Lê Thảo Q1, còn chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con là cháu Lê Thảo H, anh và chị T1 không phải cấp dưỡng nuôi con. Hiện nay anh làm tài xế lái xe tải chở hàng hóa tại xã E (huyện R, tỉnh Quảng Ngãi), thu nhập ổn định 6.000.000đồng/ tháng, khi chở hàng hóa nhiều thì có thu nhập thêm.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn chị Trần Thị Thu T1 trình bày:

Việc kết hôn, có con giữa chị và anh T đúng như anh T trình bày. Trong quá trình chung sống giữa chị và anh T có xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau vì lý do anh T hay nghe lời cha mẹ, khi chị nói gì sai thì anh T đánh chị. Đến tháng 8 âm lịch năm 2018, anh T về sinh sống với cha mẹ đẻ của anh, còn chị sống cùng hai con. Nay anh T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đồng ý ly hôn với anh T.

Về nuôi con: Chị và anh T có 02 con là cháu Lê Thảo Q1, sinh ngày 05/6/2014 và cháu Lê Thảo H, sinh ngày 04/01/2017, hiện nay hai con đang ở với mẹ đẻ của chị tại thôn Q xã E. Cháu Q1 đang học mầm non tại Trường mầm non xã E, còn cháu H được mẹ đẻ của chị trông nom tại nhà. Chị đang làm hợp đồng tại Công ty cổ phần truyền thông A, ở thành phố A, tỉnh Quảng Nam nên chị nhờ mẹ đẻ của chị đến tại xã E (huyện R, tỉnh Quảng Ngãi) trông nom hai con giúp để chị đi làm, thỉnh thoảng chị về thăm hai con. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng hai con là cháu Lê Thảo Q1 và cháu Lê Thảo H. Chị yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi hai con với mức cấp dưỡng mỗi con là 1.000.000đồng/tháng cho đến khi hai con đủ 18 tuổi. Hiện nay thu nhập của chị ổn định 6.000.000đồng/tháng, chị cũng có thu nhập làm thêm.

Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Ngày 11/10/2018 thụ lý vụ án, đến ngày 15/3/2019 đưa vụ án ra xét xử là vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 24/01/2019 là chưa thực hiện đúng quy định tại điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tuyên xử: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê

Việt T và chị Trần Thị Thu T1; Giao cháu Lê Thảo Q1, sinh ngày 05/6/2014 cho anh T chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Lê Thảo H, sinh ngày 04/01/2017 cho chị T1 chăm sóc, nuôi dưỡng; Chưa bên nào phải cấp dưỡng cho bên nào; Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Anh Lê Việt T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh Lê Việt T khởi kiện yêu cầu được ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn đối với chị Trần Thị Thu T1, chị T1 có nơi cư trú ở huyện R, tỉnh Quảng Ngãi, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Anh Lê Việt T và chị Trần Thị Thu T1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã E, huyện R, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 10/12/2013, nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh Lê Việt T có yêu cầu ly hôn nên Toà án nhân dân huyện R, tỉnh Quảng Ngãi đã thụ lý là đúng quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Hội đồng xét xử nhận thấy: Anh T và chị T1 đều thừa nhận trong quá trình chung sống giữa hai vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, có lúc đánh nhau, đã có lần chị T1 bỏ nhà ra đi. Qua xác minh, Hội liên hiệp phụ nữ xã E cung cấp thông tin quá trình chung sống giữa anh T và chị T1 đã có nảy sinh mâu thuẫn. Từ tháng 8 âm lịch năm 2018 đến nay anh T và chị T1 đã sống ly thân, không quan tâm, chăm sóc đến nhau. Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng anh T và chị T1 đều có yêu cầu được ly hôn. Nhận thấy mâu thuẫn giữa anh T và chị T1 đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc anh T và chị T1 yêu cầu giải quyết ly hôn là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của anh Lê Việt T và chị Trần Thị Thu T1 là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 51 và Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về nuôi con: Anh Lê Việt T và chị Trần Thị Thu T1 có hai người con là cháu Lê Thảo Q1, sinh ngày 05/6/2014 và cháu Lê Thảo H, sinh ngày 04/01/2017, anh Lê Việt T yêu cầu nhận trực tiếp nuôi con là cháu Lê Thảo Q1, còn chị T1 có nguyện vọng nhận tiếp tục nuôi cả hai con. Hội đồng xét xử nhận thấy: Hiện nay cháu Lê Thảo H dưới 36 tháng tuổi nên được giao cho mẹ là chị Trần Thị Thu T1 tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Còn cháu Lê Thảo Q1, xét thấy thời gian qua chị T1 đi làm ở tỉnh Quảng Nam nên chị T1 không có điều kiện ở gần để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, chị đã phải gửi con cho mẹ đẻ của chị trông nom. Mặt khác, hiện nay cháu

Q1 đang học ổn định tại Trường Mầm non xã E, để không làm thay đổi môi trường học tập, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu Lê Thảo Q1, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh Lê Việt T, giao cháu Lê Thảo Q1 cho anh Lê Việt T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị Thu T1 và anh Lê Việt T chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa anh Lê Việt T trình bày là không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Tại bản tự khai, chị Trần Thị T1 trình bày yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn D và bà Nguyễn Thị Kim L (là cha mẹ đẻ của anh T) phải trả cho chị số tiền 60.000.000đồng là tài sản riêng của chị do chị đóng góp khi ông D, bà L làm nhà, nhưng chị T1 không làm thủ tục khởi kiện, không nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và đến ngày 21/01/2019 chị T1 đã có đơn xin rút yêu cầu Tòa án giải quyết về việc buộc ông D, bà L phải trả cho chị số tiền 60.000.000đồng, khi nào có yêu cầu đòi nợ thì chị sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Về nợ chung: Chị T1 trình bày chị và anh T có nợ của bà Nguyễn Thị L1 số tiền 5.000.000đồng, vào ngày 07/01/2019 bà L1 có đơn trình bày là bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về số nợ này. Tại Biên bản hòa giải và tại phiên tòa chị T1 trình bày về tài sản chung chị không yêu cầu Tòa án giải quyết và về nợ chung không có. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết về tài sản chung và nợ chung của anh Lê Việt T và chị Trần Thị Thu T1.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện R về việc giải quyết về vấn đề hôn nhân, nuôi con, tài sản chung và nghĩa vụ tài sản giữa anh T và chị T1 phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Việt T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Lê Việt T.

1.Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Việt T và chị Trần Thị Thu T1.

2. Về nuôi con: Giao cho anh Lê Việt T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là cháu Lê Thảo Q1, sinh ngày 05/6/2014; Giao cho chị Trần Thị Thu T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con là cháu

Lê Thảo H, sinh ngày 04/01/2017; Anh Lê Việt T và chị Trần Thị Thu T1 chưa phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Lê Việt T phải nộp 300.000 đồng án phí về ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng mà anh đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2016/0004278 ngày 11/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện R, tỉnh Quảng Ngãi. Anh Lê Việt T đã nộp đủ án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện R;
- Chi cục THADS huyện R;
- UBND xã E;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

Trần Thị Thanh Bình